

2017年3月16日 星期四

verse por primera vez

奥伦赛官方语言学院

CFR1 初次见面

刘诗璐

chū cì jiànmiàn
初次见面

- 你好 (nǐ hǎo) —— Hola
- 你叫什么名字 (nǐ jiào shēn me míng zì) —— Cómo te llamas?
- 我叫…… (wǒ jiào) —— Me llamo……
- 谢谢 (xiè xie) —— gracias 不用谢 (bú yòng xiè) —— De nada
- 再见 (zài jiàn) —— adiós/ chao/ hasta luego

duì huà
对话

nǐ hǎo
A: 你好!

nǐ hǎo
B: 你好!

nǐ jiào shēn me míng zì
A: 你叫什么名字?

wǒ jiào wáng xiǎo míng nǐ ne
B: 我叫王小明, 你呢?

wǒ jiào ān nà hěn gāo xìng rèn shi nǐ
A: 我叫安娜, 很高兴认识你。

wǒ yě hěn gāo xìng rèn shi nǐ
B: 我也很高兴认识你。

xiè xie
A: 谢谢!

bú yòng xiè
B: 不用谢!

zài jiàn
A: 再见!

zài jiàn
B: 再见!

New Words

- 1 叫 *jiào* call
 shén me
 2 什么 (麼) *shén me* what
 míng
 3 名 *míng* name
 zì
 4 字 *zì* character; word
 míng zi
 名字 (given) name *míng zi* nombre
 tā
 5 她 *tā* she; her *ella*
 xìng
 6 姓 *xìng* surname *apellido*
 hái kě yǐ
 7 还可以 *hái kě yǐ* bien, más o menos
 bú cuò
 8 不错 *bú cuò* bien
 zài jiàn
 9 再见 *zài jiàn* hasta luego, adiós
 xiè xiè
 10 谢谢 *xiè xiè* gracias

Read aloud.

- (1) 朋友 péngyou
 (2) 名字 míngzi
 (3) 什么 shénme
 (4) 姓 xìng
 (5) 还可以 hái kěyǐ
 (6) 不错 búcuò
 (7) 再见 zàijiàn
 (8) 谢谢 xièxie

2 Answer the questions.



David Smith

tā xìng shén me

A: 他姓什么?

B: 他姓 Smith。

tā jiào shén me míng zi

A: 他叫什么名字?

B: 他叫 David。

2

tā xìng shén me

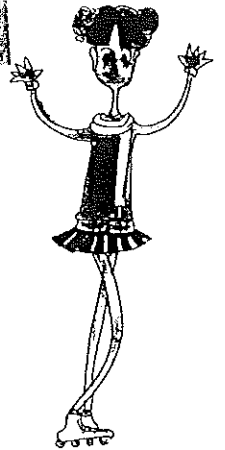
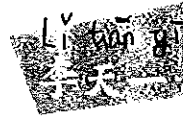
A: 她姓什么?

B: _____。

tā jiào shén me míng zi

A: 她叫什么名字?

B: _____。



Mohammed Patel

tā xìng shén me

A: 他姓什么?

B: _____。

tā jiào shén me míng zi

A: 他叫什么名字?

B: _____。



Jimmy King

tā xìng shén me

A: 他姓什么?

B: _____。

tā jiào shén me míng zi

A: 他叫什么名字?

B: _____。

